Lesson 1 NOUNS

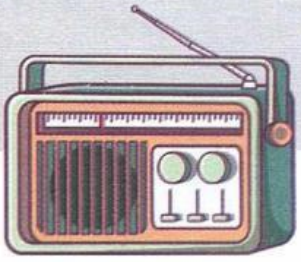
Let's Learn!

Countable Nouns

- Danh từ đếm được (Countable nouns) là danh từ có thể đếm bằng những con số cụ thể.
- Danh từ đếm được gồm 2 loại: Danh từ đếm được số ít (Singular Nouns) và Danh từ đếm được số nhiều (Plural Nouns).

Các loại danh từ đếm được số nhiều:

DANH TỪ CÓ QUY TẮC	
Hầu hết danh từ được thêm -s	pens
Danh từ kết thúc bằng: -ch, -sh, -x, -s, -ss thêm -es	churches, buses
Danh từ kết thúc bằng -f, -fe, biến đổi thành -ves	life – lives leaf – leaves
Ngoại lệ: belief, roof, safe, *etc*.	roof – roofs
Danh từ kết thúc bằng -o, thường thêm -es	potatoes
Ngoại lệ: photo, kilo, etc.	radios
Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + o, thêm -s	



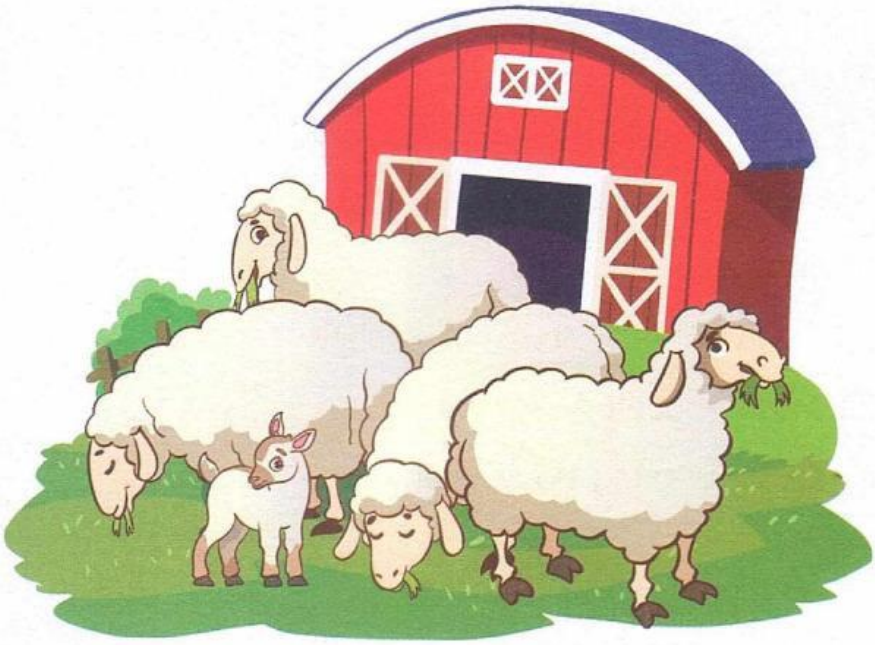
LIVEWORKSHEETS

Danh từ kết thúc bằng phụ âm +y, biến đổi thành -ies	baby – babies
Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + y, thêm -s	boy – boys



DANH TỪ BẤT QUY TẮC

Danh từ biến đổi hoàn toàn khi chuyển sang số nhiều.	man - men woman - women child - children foot - feet tooth - teeth mouse - mice person - people
Một số danh từ luôn ở dạng số nhiều (danh từ có 2 bộ phận)	glasses, jeans, scissors, shorts, trousers, chopsticks, *etc*.
Một số danh từ số ít và số nhiều đều giữ nguyên dạng.	news, means, species, deer, sheep, fish, salmon



LIVEWORKSHEETS



Uncountable Nouns

Danh từ không đếm được (Uncountable nouns) là danh từ không thể đếm bằng những con số cụ thể.

Các loại danh từ không đếm được:

Food (đồ ăn)	*meat, cheese, bread, butter, fruit, fish, etc.*
Liquids (chất lỏng)	*milk, water, wine, beer, coffee, tea, etc.*
Natural Phenomena (hiện tượng tự nhiên)	*weather, heat, snow, lightning, wind, rain, thunder, etc.*
School Subjects (môn học)	*Mathematics, Physics, Chemistry, Economics, etc.*
Games, sports (trò chơi, thể thao)	*baseball, chess, golf, tennis, billiards, etc.*
Abstract nouns (danh từ trừu tượng)	*beauty, freedom, love, work, time, information, news, knowledge, etc.*
Some Concrete nouns (một số danh từ cụ thể)	*furniture, money, luggage, traffic, business, baggage, homework, etc.*



LIVEWORKSHEETS

Compound Nouns

NOUN + NOUN

(danh từ + danh từ)

homework



V-ING + NOUN

(động từ đuôi -ing + danh từ)

dining room



ADJECTIVE + NOUN

(tính từ + danh từ)

greenhouse



(NOUN) + PREPOSITION + NOUN

(danh từ + giới từ + danh từ)

mother-in-law, underground



NOUN + VERB

(danh từ + động từ)

haircut



LIVEWORKSHEETS



Let's Practice

Exercise 1. Put these nouns into the correct columns.

Điền những danh từ sau vào cột sao cho phù hợp.

bread	freedom	meat	orange	flower
food	glasses	milk	dog	tree
monkey	skirt	water	ball	sleep
time	weather	house	money	motorbike
tea	rice	work	furniture	student

Countable nouns	Uncountable nouns
.....	.....
.....	.....
.....	.....
.....	.....
.....	.....

Exercise 2. Write the correct plural form of the nouns below.

Viết dạng số nhiều của những danh từ dưới đây.

1. book .....
2. tooth .....
3. potato .....
4. watch .....
5. man .....
6. bookshelf .....
7. room .....
8. sheep .....
9. baby .....
10. horse .....

LIVEWORKSHEETS

11 woman	.....	12 day	.....
13 wolf	.....	14 scarf	.....
15 radio	.....	16 person	.....
17 box	.....	18 life	.....
19 child	.....	20 deer	.....

Exercise 3. Write the plural form of the nouns in brackets.

Viết dạng số nhiều của những danh từ trong ngoặc.

1. My mother prepared a lot of ..... for my birthday party. **(candy)**
2. There are some ..... on the table. You can take one. **(banana)**
3. May I borrow your .....? **(scissor)**
4. My sister often asks me to wash ..... after dinner. **(dish)**
5. The ..... in this store are in different sizes and shapes. **(watch)**
6. Give these ..... to the students, please! **(pencil)**
7. Remember to close the ..... before you leave the room. **(window)**
8. We should drink at least four ..... of water every day. **(glass)**
9. I'm very afraid because there are two strange ..... in front of my house. **(man)**
10. February has twenty-eight ..... **(day)**

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4. Write the plural forms of the nouns in brackets.

Viết dạng số nhiều của những danh từ trong ngoặc.

1. The _____ (girl) are excited because they got new _____ (toy).
2. The _____ (wolf) run when they see the hunter.
3. I saw many _____ (buffalo) in the field.
4. These are two _____ (way) to go to the train station.
5. Anna loves to eat _____ (candy).
6. My mother cuts many _____ (mango) for us.
7. There are many _____ (glass) on the table.
8. I need to take many _____ (bus) to get here.
9. She likes to take many _____ (photo) when travelling.
10. In a few _____ (year), I will be a teacher.
11. My grandfather has many _____ (radio).
12. I like to read _____ (story).
13. My _____ (key) are in my pocket.
14. There are many _____ (country) in Asia.
15. The fairy gave me two _____ (wish).





Exercise 5. Fill in each blank with the correct plural form of a noun given in the box.

Điền dạng danh từ số nhiều của những từ trong hộp vào chỗ trống sao cho phù hợp.

sandwich	tomato	bus	brother	toy
sheep	scarf	country	chopstick	person

1. I have two _____. Both of them are doctors.

LIVEWORKSHEETS

2 My mom has prepared a lot of _____ for breakfast.

3 Do you know how many _____ there are in Asia?

4 I'm so surprised that there are many _____ coming to the concert today.

5 This winter is very cold, so my mother bought me two new _____.

6 My uncle raises a lot of _____ on his farm.

7 My son received many _____ on his birthday.

8 Can you buy me some _____ on the way home? I want to make salad.

9 This school provides free _____ for all students every day from 6 a.m. to 5 p.m.

10 My American friends are not used to using _____ when having meals.

Exercise 6. Fill in each blank with an uncountable noun given in the box.

Điền một danh từ không đếm được trong hộp vào chỗ trống sao cho phù hợp.

bread	furniture	smoke	food	money
cheese	time	soup	sugar	water

1 How much ..... is there in the room?
– Only a desk and a couple of chairs.

2 If you eat too much fast ....., you will get fat.

3 I need some ..... to make a pizza. Can you get it from the supermarket?

4 You should drink at least one litre of ..... every day.

5 Would you like some more .....?
– No, thanks. I'm full now.

LIVEWORKSHEETS



6 I want to order a cup of coffee with some ....., please.

7 If you are hungry, I will bring you a slice of .....

8 Sorry, we don't have much ....., so we have to leave now.

9 Mr. Kim can't buy this car because he doesn't have enough .....

10 Are you cooking anything? There is some ..... coming from the kitchen.

Exercise 7. Fill in each blank with the correct from of a noun given in the box.

Điền dạng đúng của danh từ trong hộp vào chỗ trống sao cho phù hợp.

strawberry	butter	woman	luggage
news	biscuit	Mathematics	shelf
	coffee	mouse	

1 If you feel hungry, you can take some _____ on the table.

2 Have you watched the latest _____ on TV today?

3 I can't stand staying here because it's full of _____ everywhere.

4 _____ is my daughter's best subject at school.

5 This library has twenty _____ of books in total.

6 Do I have to put _____ on bread before toasting?

7 My father always has some milk _____ before going to work.

8 I have met a lot of beautiful _____ at the party.

9 There is only a seven-kilo hand _____ allowance on most flights.

10 I like many fruit, but I like _____ the most.

LIVEWORKSHEETS